BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 2 tháng 3 năm 2017

Từ ngày 16/03/2017 đến hết ngày 31/03/2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**9.439.279.400**		**44.638.448.697**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***6.674.307.621***		***31.320.439.332***
1	Hàng thủy sản	USD		335.189.034		1.511.225.550
2	Hàng rau quả	USD		158.216.138		700.682.616
3	Hạt điều	Tấn	13.626	129.913.818	55.507	515.050.093
4	Cà phê	Tấn	87.171	199.755.789	453.967	1.029.087.496
5	Chè	Tấn	5.994	8.367.405	27.910	40.189.389
6	Hạt tiêu	Tấn	15.254	88.060.042	51.141	323.594.020
7	Gạo	Tấn	281.097	126.217.417	1.287.852	565.188.903
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	255.294	60.402.312	1.227.411	295.799.057
	- Sắn	*Tấn*	*129.164*	*21.630.084*	*560.027*	*90.673.994*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		28.291.566		127.651.436
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		23.242.044		112.617.286
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	154.510	3.760.275	862.334	34.616.740
12	Clanhke và xi măng	Tấn	906.360	31.787.940	4.820.321	168.649.959
13	Than đá	Tấn	98.888	14.805.280	400.766	64.855.480
14	Dầu thô	Tấn	278.714	106.125.164	1.518.735	637.271.720
15	Xăng dầu các loại	Tấn	125.765	61.629.548	565.272	286.738.271
16	Hóa chất	USD		65.857.353		281.562.784
17	Sản phẩm hóa chất	USD		44.327.316		199.358.264
18	Phân bón các loại	Tấn	41.423	12.463.051	213.371	57.404.605
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	19.117	24.173.729	93.022	114.814.986
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		127.120.156		567.188.355
21	Cao su	Tấn	33.708	69.638.039	250.005	510.659.976
22	Sản phẩm từ cao su	USD		30.417.601		131.798.403
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		163.583.493		757.070.850
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		11.879.048		65.479.478
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		389.854.649		1.780.029.487
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*281.974.565*		*1.293.011.023*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		30.725.823		144.901.560
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	64.292	172.863.806	295.232	779.928.113
28	Hàng dệt, may	USD		1.104.627.506		5.623.522.720
	- Vải các loại	*USD*		*65.403.543*		*279.849.968*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		20.425.447		117.125.933
30	Giày dép các loại	USD		599.489.781		3.118.993.007
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		92.119.911		371.392.166

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		22.185.412		111.545.545
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		47.017.650		226.254.474
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		24.986.844		112.321.551
35	Sắt thép các loại	Tấn	254.583	172.387.574	1.038.972	664.425.449
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		112.557.616		501.148.776
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		89.100.779		396.317.991
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.148.475.487		5.519.562.449
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.789.144.846		7.774.103.881
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		123.509.457		740.194.225
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		625.558.127		2.906.988.486
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		50.531.514		264.320.539
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		328.195.888		1.712.253.183
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*30.114.420*		*265.082.729*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*206.547.701*		*1.006.088.512*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		48.183.818		247.170.747
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		59.445.897		235.680.727
46	Hàng hóa khác	USD		462.668.010		2.191.711.971

Ngày in: 10/04/2017